

BẢNG 1 - FILE DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN NHẬP HỌC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG 2016 theo phương thức xét kết quả thi THPT quốc gia
Kiểu file: Excel .XLS hoặc .XLSX
Quy định cách đặt tên File dữ liệu:

File 1_Ma_truong_TSC_DSNH.XLS (ví dụ: Trường ĐH Bách khoa Hà Nội: **File 1_BKA_TSC_DSNH.XLS**).

Ghi chú: - Cột 13 “Điểm XT” là đã bao gồm cả điểm ưu tiên.

- Cột 14 “Ghi chú”, được quy định như sau: Tuyển thẳng 30A = 30A; Tuyển thẳng học sinh giỏi quốc gia = HSG; Tuyển thẳng khoa học kỹ thuật quốc gia = KH; Tuyển thẳng cử tuyển = CT; Tuyển thẳng các loại khác = TK; Liên thông = LT; Từ Dự bị lên = DB; Sinh viên Quốc tế = QT

Lưu ý: Không được thêm, bớt, thay đổi vị trí và định dạng lại cột. Gửi File này và file PDF (ký đóng dấu) qua email thi-ts2016@moet.edu.vn.

STT	Mã trường	Mã ngành (theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT)	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CMND (nếu có)	Mã tỉnh	Mã huyện	Đối tượng	Khu vực	Điểm XT	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	CKP	51480201	QSX000644	Dương Hồng Ân	16/08/1996	Nam	025503964	02	08		3	17.75	
2	CKP	51480201	QSX002280	Nguyễn Thúc Đoàn	16/01/1998	Nam	025756103	02	16		3	12.25	
3	CKP	51480201	KSA002330	Nguyễn Khắc Hiếu	01/04/1998	Nam	285679862	43	11		1	12	
4	CKP	51480201	QST005004	Trần Quang Huy	09/10/1998	Nam	026046813	02	16		3	15	
5	CKP	51480201	SGD004097	Đặng Hoàng Trung Kiên	14/12/1998	Nam	301658586	49	13		2NT	11.75	
6	CKP	51480201	DDS004122	Hồ Thị Mai	27/09/1998	Nữ	212482578	35	03		1	17.5	
7	CKP	51480201	QSB007818	Cao Thị Nguyệt	22/11/1993	Nữ	032007132	03	11		2	13.75	
8	CKP	51480201	DDS006409	Đặng Hoàng Tâm	06/02/1998	Nam	212283319	35	07		2NT	14.25	
9	CKP	51480201	QST011847	Phạm Phú Tấn	20/11/1998	Nam	025917079	02	18		3	14.25	
10	CKP	51480201	QSB011251	Hồ Hữu Thắng	08/12/1998	Nam	025736671	02	12		3	13.5	
11	CKP	51480201	TTN012282	Phạm Xuân Thành	08/02/1997	Nam	241586786	40	01		1	15.25	
12	CKP	51480201	QSX011930	Nguyễn Minh Trọng	20/01/1998	Nam	025724471	02	11		3	19	
13	CKP	51510201	TTG001670	Mai Nguyễn Tiến Đạt	22/08/1998	Nam	312359059	53	07		2NT	15	
14	CKP	51510201	TDL002094	Từ Quốc Giang	18/01/1998	Nam	251162055	42	03		1	14	
15	CKP	51510201	HAG000581	Nguyễn Văn Hân	15/12/1997	Nam	371833480	54	08		1	16	
16	CKP	51510201	TSN002206	Đinh Huy Hoàng	18/10/1998	Nam	225683025	41	03		2	15	
17	CKP	51510201	QST006100	Kiều Minh Kỳ	19/06/1998	Nam	212678139	35	04		3	13.5	
18	CKP	51510201	SGD004959	Nguyễn Văn Luân	14/08/1998	Nam	301636055	49	06		2NT	15.25	

STT	Mã trường	Mã ngành (theo Thông tư số 15/V/BHN-BGDĐT)	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CMND (nếu có)	Mã tỉnh	Mã huyện	Đối tượng	Khu vực	Điểm XT	Ghi chú
19	CKP	51510201	SGD005208	Cao Hữu Minh	24/08/1997	Nam	025710621	02	23		2NT	15.75	
20	CKP	51510201	SGD005241	Nguyễn Lê Duy Minh	27/01/1998	Nam	301660596	49	08		2NT	14.25	
21	CKP	51510201	QSB007990	Thái Thành Nhân	06/10/1997	Nam	026053363	02	11		2	10.75	
22	CKP	51510201	TKG003565	Mai Đức Nhật	14/04/1998	Nam	371759304	54	05		2NT	14	
23	CKP	51510201	DCT004612	Trần Tấn Phát	21/09/1998	Nam	291151369	46	09		2NT	15	
24	CKP	51510201	SPK007696	Thới Văn Tâm	13/04/1998	Nam	261416776	47	03		1	16.75	
25	CKP	51510201	TDL008663	Nguyễn Hữu Thiện	16/09/1998	Nam	251049555	42	02		1	17	
26	CKP	51510201	QSB013272	Phạm Hải Triều	22/09/1996	Nam	025454790	02	12		3	14.75	
27	CKP	51510201	DQN012051	Ngô Quang Trường	28/12/1998	Nam	215471083	37	08		2NT	15.75	
28	CKP	51510201	TKG006130	Phạm Văn Tuấn	18/02/1998	Nam	371807303	54	12		1	16.5	
29	CKP	51510201	TSN008236	Lê Ngọc Vinh	06/11/1998	Nam	225666264	41	03		2	14.75	
30	CKP	51510205	TTN000058	Nguyễn Thái An	18/04/1998	Nam	241807593	40	15		1	14.5	
31	CKP	51510205	QST000244	Hà Tuấn Anh	22/05/1998	Nam	061074868	13	07		3	14.25	
32	CKP	51510205	QSB000264	Lê Tuấn Anh	25/09/1997	Nam	025613662	02	21		2	16	
33	CKP	51510205	QSB000418	Nguyễn Việt Anh	16/11/1998	Nam	145782885	22	10		3	17.75	
34	CKP	51510205	TAG000502	Huỳnh Hoài Bảo	30/06/1998	Nam	352388921	51	01		2	15.75	
35	CKP	51510205	DCT000341	Nguyễn Lý Hoàng Bảo	05/12/1998	Nam	072098000244	46	02		1	13.75	
36	CKP	51510205	TSN000528	Nguyễn Minh Chiến	13/11/1998	Nam	225764495	41	09		2	13.75	
37	CKP	51510205	QSB001288	Huỳnh Văn Cường	25/03/1998	Nam	025766023	02	22		2	15	
38	CKP	51510205	QSB002257	Đinh Tiến Đạt	18/07/1998	Nam	025768184	02	13		3	11.25	
39	CKP	51510205	TDL001756	Nguyễn Lê Thành Đạt	08/01/1998	Nam	251184852	42	10		1	13.75	
40	CKP	51510205	QSB002181	Trương Tiến Đạt	16/03/1998	Nam	025752078	02	15		3	16.75	
41	CKP	51510205	QSB002638	Võ Ngọc Đức	30/08/1997	Nam	025994499	02	12		3	14.75	
42	CKP	51510205	SGD001359	Nguyễn Thanh Duy	15/02/1998	Nam	301666716	49	01		2	14.75	
43	CKP	51510205	DCT001866	Nguyễn Trọng Hiếu	01/08/1998	Nam	291186909	46	03		1	15.25	

STT	Mã trường	Mã ngành (theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT)	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CMND (nếu có)	Mã tỉnh	Mã huyện	Đối tượng	Khu vực	Điểm XT	Ghi chú
44	CKP	51510205	SPS004477	Nguyễn Trọng Hiếu	16/06/1997	Nam	025541389	02	15		3	15.25	
45	CKP	51510205	SGD003001	Vũ Thế Hiếu	14/12/1998	Nam	301635720	49	05		1	17.25	
46	CKP	51510205	QSB004004	Nguyễn Việt Hoàng	16/11/1998	Nam	145782886	22	10		3	16.75	
47	CKP	51510205	DDS002683	Nguyễn Mạnh Hùng	15/05/1998	Nam	212282264	35	07		1	14.25	
48	CKP	51510205	XDT003286	Phan Quốc Hưng	22/08/1998	Nam	221444017	39	05		1	10.75	
49	CKP	51510205	QSB004269	Đình Quý Gia Huy	02/02/1998	Nam	261458097	47	10		3	16.75	
50	CKP	51510205	QSB004414	Nguyễn Văn Huy	14/07/1998	Nam	025885450	02	12		3	10.75	
51	CKP	51510205	GTS000947	Tạ Gia Huy	14/06/1997	Nam	264520123	45	04		1	16.25	
52	CKP	51510205	TDL003714	Lê Xuân Huỳnh	10/01/1998	Nam	251090519	42	04		1	15.5	
53	CKP	51510205	QSB005026	Phạm Lê Nhật Khánh	19/10/1998	Nam	025750712	02	12		3	11.25	
54	CKP	51510205	TDL005080	Trương Việt Lợi	06/06/1998	Nam	251077701	42	03		1	13.25	
55	CKP	51510205	SGD004985	Nguyễn Văn Lũy	11/10/1997	Nam	301598457	49	02		2NT	16.5	
56	CKP	51510205	SPK005783	Phan Công Nguyễn	26/04/1998	Nam	261530489	47	01		2	10.75	
57	CKP	51510205	SPD004374	Đỗ Thành Nhân	29/11/1998	Nam	341985440	50	08		2NT	15.5	
58	CKP	51510205	TKG004051	Trần La Quang Phát	21/05/1998	Nam	371867829	54	01		2	15	
59	CKP	51510205	QST010047	Phạm Hữu Phú	13/01/1989	Nam	024605416	02	13		3	12.75	
60	CKP	51510205	TTG006980	Nguyễn Minh Phụng	11/03/1998	Nam	312332756	53	02		2	15	
61	CKP	51510205	SPS011336	Phạm Văn Phụng	27/10/1998	Nam	034098000868	26	03		2	18.75	
62	CKP	51510205	TTN011581	Nguyễn Hồng Sơn	07/03/1998	Nam	241712356	40	14		1	14.5	
63	CKP	51510205	LPS005070	Trần Văn Minh Tâm	20/03/1998	Nam	301694019	49	05		2NT	16.75	
64	CKP	51510205	SPS012942	Vũ Hoàng Tâm	17/09/1998	Nam	025964413	02	10		3	13.5	
65	CKP	51510205	SPD006034	Trần Văn Tây	19/12/1998	Nam	341969381	50	01		2	14	
66	CKP	51510205	SPS013825	Nguyễn Việt Thắng	13/05/1998	Nam	079098000726	02	10		3	15	
67	CKP	51510205	SPD006426	Phạm Đức Thắng	23/06/1998	Nam	341951145	50	06		2NT	14.75	
68	CKP	51510205	NLS006433	Thái Quang Thiện	02/05/1998	Nam	231208952	38	08		1	16.25	

STT	Mã trường	Mã ngành (theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT)	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CMND (nếu có)	Mã tỉnh	Mã huyện	Đối tượng	Khu vực	Điểm XT	Ghi chú
69	CKP	51510205	DDS007189	Nguyễn Bá Thống	10/08/1998	Nam	212842225	35	07		1	13.5	
70	CKP	51510205	TTN013306	Lê Duy Thung	10/03/1998	Nam	241717467	40	08		1	19.5	
71	CKP	51510205	TTN013738	Lê Văn Thương	05/07/1998	Nam	241737367	40	07		1	17	
72	CKP	51510205	QSB012510	Nguyễn Văn Tiến	10/02/1998	Nam	025734489	02	21		2	12.75	
73	CKP	51510205	QSB012532	Trần Gia Tiến	01/01/1998	Nam	026040409	02	19		3	16.25	
74	CKP	51510205	SPK009353	Nguyễn Trung Tín	17/09/1997	Nam	261511255	47	02		2NT	12.25	
75	CKP	51510205	QST014065	Trần Ngọc Toàn	15/08/1998	Nam	025756903	02	16		3	15.75	
76	CKP	51510205	QSB013622	Lý Minh Trung	17/09/1997	Nam	025766258	02	22		2	13.75	
77	CKP	51510205	TTN015045	Nguyễn Minh Trung	01/06/1998	Nam	241736286	40	07		1	11.75	
78	CKP	51510205	QSB013704	Võ Thành Trung	15/03/1998	Nam	025737662	02	12		3	15	
79	CKP	51510205	TDL010246	Lê Công Trường	11/07/1998	Nam	251082232	42	04		1	16.75	
80	CKP	51510205	SPK010266	Ngô Tấn Trường	19/10/1998	Nam	261514694	47	02		2NT	12.5	
81	CKP	51510205	DTT009924	Nguyễn Hoàng Tuấn	19/04/1996	Nam	273558040	52	01		2	13.5	
82	CKP	51510205	TTN015399	Nguyễn Thanh Anh Tuấn	25/07/1997	Nam	241703211	40	07		1	12	
83	CKP	51510205	SPK011069	Dương Tôn Vinh	19/07/1998	Nam	261420199	47	03		1	18.5	
84	CKP	51510205	TTN016295	Nguyễn Lương Hoàng Vũ	30/12/1998	Nam	241807315	40	01		1	13.25	
85	CKP	51510206	HUI010030	Trần Minh Tâm	10/09/1998	Nam	272528760	48	05		2NT	17.25	
86	CKP	51510206	TTG010756	Đoàn Ngọc Tuấn	10/05/1998	Nam	312344477	53	04		2	13.75	
87	CKP	51510206	TDL010389	Nguyễn Anh Tuấn	28/03/1998	Nam	251161415	42	09		1	16.75	
88	CKP	51510206	DQN012924	Võ Xuân Việt	19/05/1998	Nam	215497048	37	06		2NT	17	
89	CKP	51510301	DQN001885	Phan Xuân Đức	19/03/1998	Nam	215421916	37	06		1	13.25	
90	CKP	51510301	DQN002142	Dương Thanh Hải	10/06/1997	Nam	215419423	37	06		2NT	17.25	
91	CKP	51510301	TSN001964	Hồ Minh Hiếu	16/03/1998	Nam	225763278	41	09		2	18	
92	CKP	51510301	QSB004241	Trương Thanh Hùng	29/05/1998	Nam	026041429	02	19		3	14	
93	CKP	51510301	DMS001623	Tô Xuân Hướng	03/04/1997	Nam	245284182	63	05		1	13.5	

STT	Mã trường	Mã ngành (theo Thông tư số 15/VBHN-BGDĐT)	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CMND (nếu có)	Mã tỉnh	Mã huyện	Đối tượng	Khu vực	Điểm XT	Ghi chú
94	CKP	51510301	QSB004386	Nguyễn Phạm Quốc Huy	07/09/1998	Nam	079098001042	02	12		3	15.75	
95	CKP	51510301	XDT003674	Phan Văn Kiệt	28/03/1997	Nam	221441104	39	08		2NT	13	
96	CKP	51510301	SPK005002	Nguyễn Văn Mẫn	27/02/1998	Nam	261457005	47	10		2	19	
97	CKP	51510301	SPK005046	Huỳnh Ngọc Tuyết Minh	23/11/1998	Nam	261496769	47	06		1	15.5	
98	CKP	51510301	TDL005889	Nguyễn Bá Nghiệp	31/12/1998	Nam	251090305	42	04		1	16.25	
99	CKP	51510301	DDS005855	Đinh Duy Quang	04/05/1996	Nam	212576969	35	03		2	13.75	
100	CKP	51510301	DHT004325	Phạm Bá Quỳnh	10/04/1998	Nam	194646164	31	04		2	14.75	
101	CKP	51510301	TAG009064	Trương Văn Tài	29/11/1998	Nam	352427660	51	09		2NT	12.25	
102	CKP	51510301	DDS006504	Đoàn Tích Tấn	08/08/1998	Nam	212812021	35	06		2NT	17.75	
103	CKP	51510301	SPK008744	Nguyễn Văn Thuận	25/02/1997	Nam	261362978	47	02		2NT	12.5	
104	CKP	51510301	HUI012622	Phan Minh Triều	06/05/1997	Nam	272490069	48	07		1	10	
105	CKP	51510301	QSB014745	Hoàng Trọng Vinh	29/12/1994	Nam	025131266	02	21	06	2	14.75	
106	CKP	51540204	DQN001018	Trần Thị Mỹ Diễm	12/04/1998	Nữ	215467194	37	06		2NT	16.25	
107	CKP	51540204	DQN005407	Lương Thị Hồng Luyến	20/01/1998	Nữ	215467652	37	06		2NT	16	
108	CKP	51540204	KSA008543	Nông Thị Kim Tuyền	12/06/1998	Nữ	285631316	43	08	01	1	18.25	

Người lập biểu

Họ và tên: Huỳnh Thị Mai

Điện thoại: 08 38 110 521

Di động: 0903 359 169

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc